

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-PT  
Ngày: 14-11-2024  
V/v: “Tranh chấp về chia tài sản  
chung sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: 1. Bà Huỳnh Thị Phượng  
2. Ông Nguyễn Phước Thanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Huỳnh Nhã Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 và 14 tháng 11 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 28/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 28/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu N, sinh năm 1972. Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

2. Bị đơn: Ông Phan Tấn T, sinh năm 1968. Địa chỉ: khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phan Tấn T có kháng cáo

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2023 của nguyên đơn là bà Nguyễn Thu N, cũng như ý kiến trình bày của ông Lê Thanh P (là đại diện theo ủy quyền của bà N trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Bà Nguyễn Thu N và ông Phan Tấn T từng là vợ chồng, hai bên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 48/2023/QĐCNTTLH ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Quá trình ly hôn,

bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung mà để hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, bà N và ông T không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3-1, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Hiện tại, thửa đất 48 do ông Phan Tấn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc quyền sử dụng đất trên là do Nhà nước giao nền mua chậm trả vào khoảng năm 2005 và bà N và ông T cùng nhau góp tiền trả cho Nhà nước. Đến năm 2007, bà N và ông T đã xây dựng căn nhà cấp 04 trên đất và sinh sống cho đến nay, số tiền dùng để xây nhà là tiền chung của bà N và ông T.

Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Phan Tấn T chia tài sản  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Bà N yêu cầu được nhận toàn bộ nhà, đất và hoàn lại cho ông T  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà, đất. Bà N xác định hiện tại bà N và ông T không có nợ ai. Ngoài ra, bà N không có ý kiến hay yêu cầu khởi kiện nào khác.

*Tại bản tự khai ngày 29/11/2023, biên bản hòa giải ngày 29/11/2023, bị đơn là ông Phan Tấn T trình bày:* Ông T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà N. Ông T xác định ông T và bà N đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 48/2023/QĐCNTTLH ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Khi thực hiện thủ tục ly hôn, ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản mà để hai bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản là nhà, đất thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3-1, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Hiện tại, thửa đất 48 do ông T đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý, sử dụng, không có cầm cố hay thế chấp cho người khác. Nguồn gốc quyền sử dụng đất trên là do nhà nước giao nền mua trả chậm vào khoảng năm 2005, ông T và bà N cùng nhau trả góp tiền cho nhà nước. Đến năm 2007, ông T và bà N có xây dựng căn nhà cấp 04 trên đất và sinh sống cho đến nay.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia tài sản là  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, thì ông T không đồng ý. Ông T chỉ đồng ý để lại nhà, đất trên cho con là anh Phan Tấn T1. Ông T xác định quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất là tài sản chung giữa ông T và bà N, hiện tại ông T và bà N không có nợ ai. Ngoài ra, ông T không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

*Tại biên bản ghi lời khai và biên bản hòa giải ngày 06/12/2023, bị đơn ông Phan Tấn T trình bày như sau:* Ông T xác định phần nhà, đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 3-1, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông T, không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T với bà N, nên không đồng ý chia theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh và Biên bản định giá tài sản ngày 05/01/2024 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh thành lập đã xác định: Trên thửa đất thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An có 01 căn nhà cấp 4, diện tích: 4,23m x 11,55m = 80,86m<sup>2</sup>, giá trị thành tiền tại thời

điểm định giá là:  $3.070.971đ \times 80,86m^2 = 248.318.715đ$ . Giá trị quyền sử dụng đất là  $8.000.000đ/m^2$ .

Theo Mệnh trích đo địa chính số 6 - 2024 ngày 19/01/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T thì diện tích đo đạc thực tế của thửa 48 là  $102,5m^2$ . Như vậy, giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 48 là  $102,5m^2 \times 8.000.000đ/m^2 = 820.000.000đ$ . Tổng giá trị nhà, đất tại thửa 48 mà bà N đang tranh chấp là  $1.068.318.715đ$ .

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 28/2024/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh đã tuyên:

Căn cứ Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33, Điều 34, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu N.**

**1.1.** Xác định phần nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thu N và ông Phan Tấn T.

**1.2.** Buộc ông Phan Tấn T chia cho bà Nguyễn Thu N  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là  $534.159.357đ$  (Năm trăm ba mươi bốn triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm năm mươi bảy đồng).

**1.3.** Ông Phan Tấn T được chia và nhận toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tại thửa 48, diện tích đo đạc thực tế là  $102,5m^2$ , tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Vị trí, diện tích phần đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An được thể hiện tại Mệnh trích đo địa chính số 6 - 2024 ngày 19/01/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

**1.4.** Ông Phan Tấn T có quyền, nghĩa vụ đi kê khai, đăng ký và được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với phần tài sản được chia và nhận theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, ông Phan Tấn T có đơn kháng cáo bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không đề nghị thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, xác định không có cung cấp thêm chứng cứ mới.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thu N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là: Yêu cầu ông Phan Tấn T phải chia cho bà N  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An, tương ứng giá trị bà N yêu cầu được chia và nhận là  $1.068.318.715\text{đ}/2 = 534.159.357\text{đồng}$ .

Bị đơn ông Phan Tấn T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu N. Ông T cho rằng phần nhà, đất tại thửa 48 được ông T mua, xây dựng từ nguồn tiền cha mẹ ông T tặng cho riêng, nên là tài sản riêng của ông T, không phải tài sản chung của ông T với bà N, đến năm 2005 mới mua đất nền trả chậm của nhà nước tại thửa 48, năm 2007 thì xây nhà trên phần đất đã mua để ở cho đến năm 2014 thì tiếp tục sửa chữa lại căn nhà, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiếp tục sinh sống ở đó cho đến khi hai bên ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, tài sản nhà, đất thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 3-1, khu phố C, thị trấn T, huyện T tỉnh Long An là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông T và bà N, hiện do ông T đứng tên quyền sử dụng đất và trực tiếp quản lý, sử dụng. Ông T cho rằng đây là tài sản riêng vì được tạo lập từ nguồn tiền riêng của ông nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, tại nội dung biên bản ghi lời khai ngày 29/11/2023 và biên bản hòa giải ngày 29/11/2023 thì ông T thừa nhận rằng nguồn gốc quyền sử dụng đất trên là do Nhà nước giao nền mua trả chậm vào khoảng năm 2005, ông T và bà N cùng góp tiền cho Nhà nước, đến năm 2007 ông T cùng bà N xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất và sinh sống cho đến khi hai bên ly hôn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà, đất thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 3-1, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An là tài sản chung của bà N và ông T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 33 Luật HNGĐ năm 2014.

Do bà N và ông T cùng có công sức đóng góp như nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 3-1, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An nên bà N yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  tài sản chung là phù hợp theo quy định tại Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014. Hiện tại bà N không có nhu cầu được nhận hiện vật được chia là nhà, đất thuộc thửa số 48 mà yêu cầu được nhận bằng giá trị nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T chia cho bà N  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là 534.159.357 đồng là hoàn toàn phù hợp.

Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới để chứng minh rằng nhà, đất thuộc thửa số 48 là tài sản riêng của ông T nên không có cơ sở để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của Phan Tấn T. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Phan Tấn T được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Tấn T, thấy rằng: Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 186386 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 18/02/2014 thì thửa đất số 48 được cấp cho ông Phan Tấn T. Tuy nhiên, thực tế cả bà N và ông T đều thống nhất là phần đất này được Nhà nước giao nền mua trả chậm từ những năm 2005 cho đến năm 2014. Vào năm 2007, 02 bên đã cất nhà ở, sau đó đến năm 2014 đã tiếp tục sửa chữa hoàn thiện căn nhà và cùng sinh sống cho đến khi ly hôn. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67/2001 do Ủy ban nhân dân thị trấn T cấp ngày 27/11/2001, thì bà N và ông T được công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp từ ngày 27/11/2001. Đến ngày 08/9/2023, bà N và ông T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 48/2023/QĐCNTTLH của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Như vậy, khoảng thời gian từ ngày kết hôn 27/11/2001 đến ngày 08/9/2023 là thời kỳ hôn nhân của bà N và ông T. Quyền sử dụng đất và căn nhà tại thửa 48 được tạo lập trong khoảng thời gian từ năm 2005 cho đến năm 2014, là trong thời kỳ hôn nhân của bà N và ông T, tài sản nhà, đất thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T tỉnh Long An là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông T và bà N, hiện do ông T đứng tên quyền sử dụng đất và trực tiếp quản lý, sử dụng. Ông T cho rằng đây là tài sản riêng vì được tạo lập từ nguồn tiền riêng của ông nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[2.1] Mặt khác, tại nội dung biên bản ghi lời khai ngày 29/11/2023 và biên bản hòa giải ngày 29/11/2023 thì ông T thừa nhận rằng nguồn gốc quyền sử dụng đất trên là do Nhà nước giao nền mua trả chậm vào khoảng năm 2005, ông T và bà N cùng góp tiền cho Nhà nước, đến năm 2007 ông T cùng bà N xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất và sinh sống cho đến khi hai bên ly hôn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà, đất thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 3-1, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An là tài sản chung của bà N và ông T là có căn cứ, phù hợp. Do bà N và ông T cùng có công sức đóng góp như nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 3-1, khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An nên bà N yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  tài sản chung là phù hợp theo quy định tại Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014. Hiện tại bà N không có nhu cầu được nhận hiện vật được chia là nhà, đất thuộc thửa số 48 mà yêu cầu được nhận bằng giá trị nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T chia cho bà N  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là 534.159.357 đồng là hoàn toàn phù hợp và có căn cứ theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông Phan Tấn T không có căn cứ nên không chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Phan Tấn T phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Tấn T.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 28/2024/HNGĐ-ST ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 244, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 34, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu N.

**1.1.** Xác định phần nhà, đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thu N và ông Phan Tấn T.

**1.2.** Buộc ông Phan Tấn T chia cho bà Nguyễn Thu N  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là 534.159.357đồng (Năm trăm ba mươi bốn triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm năm mươi bảy đồng).

**1.3.** Ông Phan Tấn T được chia và nhận toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tại thửa đất số 48, diện tích đo đạc thực tế là 102,5m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. Vị trí, diện tích phần đất tại thửa số 48, tờ bản đồ số 3-1, Khu phố C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 6 - 2024 ngày 19/01/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

**1.4.** Ông Phan Tấn T có quyền, nghĩa vụ đi kê khai, đăng ký và được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở đối với phần tài sản được chia và nhận theo quy định của pháp luật.

**2.** Về chi phí tố tụng là 4.222.000đồng: Bà N và ông T mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$ , tương ứng thành tiền là 2.111.000đồng. Bà N đã nộp tạm ứng toàn bộ, nên ông T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N số tiền 2.111.000đồng.

**3.** Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:**

**4.1.** Bà Nguyễn Thu N phải nộp 25.366.374 đồng án phí chia tài sản, chuyển khoản tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 12.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0003314 ngày 09/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thi hành án phí cho bà N, nên bà N phải nộp tiếp số tiền 13.366.374 đồng án phí.

**4.2.** Ông Phan Tấn T phải nộp 25.366.374 án phí chia tài sản.

**5.** Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Tấn T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003677 ngày 14/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

**6.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**7.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP . HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phùng Thị Cẩm Hồng**